

CÔNG TY TNHH XNK AFP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XNK AFP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XNK AFP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110037450

3. Ngày thành lập: 21/06/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 5 ngách 52/25 đường Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0336509933

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý hàng hóa, môi giới hàng hóa	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632(Chính)
17.	Bán buôn đồ uống	4633

18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150

56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
68.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
71.	Khai thác và thu gom than non	0520
72.	Khai thác dầu thô	0610
73.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
74.	Khai thác quặng sắt	0710
75.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
76.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
77.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
78.	Dịch vụ đóng gói	8292
79.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
80.	Giáo dục nhà trẻ	8511
81.	Giáo dục mẫu giáo	8512
82.	Giáo dục tiểu học	8521
83.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
84.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
85.	Đào tạo sơ cấp	8531
86.	Đào tạo trung cấp	8532
87.	Đào tạo cao đẳng	8533
88.	Đào tạo đại học	8541
89.	Đào tạo thạc sỹ	8542
90.	Đào tạo tiến sỹ	8543
91.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
92.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552

93.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
94.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
95.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Loại trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
96.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
97.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
98.	Hoạt động thể thao khác	9319
99.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
100.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
101.	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ	9411
102.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
103.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
104.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
105.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
106.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
107.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
108.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
109.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Không bao gồm hoạt động massage)	9610
110.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
111.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
112.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
113.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
114.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
115.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
116.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
117.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
118.	Lập trình máy vi tính	6201
119.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
120.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
121.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
122.	Cổng thông tin (Loại trừ hoạt động báo chí)	6312
123.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399

124.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (theo quy định tại Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)	6810
125.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản (theo quy định tại Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)	6820
126.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
127.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn kế toán, pháp lý).	7020
128.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
129.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
130.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
131.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
132.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
133.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
134.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
135.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
136.	Quảng cáo	7310
137.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
138.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
139.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
140.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và tư vấn chứng khoán)	7490
141.	Hoạt động thú y	7500
142.	Cho thuê xe có động cơ	7710
143.	Bán buôn tổng hợp	4690
144.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
145.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
146.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
147.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
148.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

149.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
150.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
151.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
152.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
153.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
154.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
155.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
156.	Khai thác muối	0893
157.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
158.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
159.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
160.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
161.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
162.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
163.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
164.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
165.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
166.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
167.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
168.	Sản xuất đường	1072
169.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
170.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
171.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
172.	Sản xuất chè	1076
173.	Sản xuất cà phê	1077
174.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
175.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
176.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
177.	Sản xuất rượu vang	1102
178.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
179.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
180.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
181.	Sản xuất sợi	1311
182.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
183.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
184.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
185.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
186.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393

187.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
188.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
189.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
190.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
191.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
192.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
193.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
194.	Sản xuất giày, dép	1520
195.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
196.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
197.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
198.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
199.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
200.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
201.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
202.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
203.	In ấn (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	1811
204.	Dịch vụ liên quan đến in (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	1812
205.	Sao chép bản ghi các loại	1820
206.	Sản xuất than cốc	1910
207.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
208.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	2011
209.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
210.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
211.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	2021
212.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	2022
213.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
214.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	2029
215.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
216.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211

217.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
218.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
219.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
220.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
221.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
222.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
223.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
224.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
225.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
226.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
227.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
228.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
229.	Đúc sắt, thép	2431
230.	Đúc kim loại màu	2432
231.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
232.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
233.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
234.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
235.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
236.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
237.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
238.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
239.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
240.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
241.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
242.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
243.	Sản xuất đồng hồ	2652
244.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
245.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
246.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
247.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
248.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
249.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
250.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
251.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733

252.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
253.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
254.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
255.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
256.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
257.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
258.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
259.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
260.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
261.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
262.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
263.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
264.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
265.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
266.	Sản xuất máy luyện kim	2823
267.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
268.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
269.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
270.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
271.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
272.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
273.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
274.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4774
275.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
276.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
277.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
278.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
279.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
280.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
281.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4791

282.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4799
283.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
284.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
285.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
286.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
287.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
288.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
289.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 6, 7, 8 Nghị định Số 10/2020/NĐ-CP)	4932
290.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định Số 10/2020/NĐ-CP)	4933
291.	Vận tải đường ống	4940
292.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
293.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
294.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
295.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
296.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
297.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
298.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
299.	Bốc xếp hàng hóa	5224
300.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
301.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ hoạt động lai dắt, hoa tiêu, đưa tàu cập bến; trừ hoạt động hàng không; trừ dịch vụ lấy lại tài sản; trừ hoạt động đầu giá)	5229
302.	Bưu chính	5310
303.	Chuyển phát	5320
304.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
305.	Cơ sở lưu trú khác	5590
306.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610
307.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

308.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
309.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
310.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video (trừ sản xuất phim, sản xuất chương trình truyền hình)	5911
311.	Hoạt động hậu kỳ	5912
312.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ sản xuất phim, phát sóng, phát hành chương trình truyền hình)	5913
313.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản sách nhạc)	5920
314.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
315.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
316.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
317.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
318.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
319.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
320.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ hoạt động của trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
321.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
322.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
323.	Đại lý du lịch	7911
324.	Điều hành tua du lịch	7912
325.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
326.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
327.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
328.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
329.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
330.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
331.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
332.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
333.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
334.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
335.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
336.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091

337.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
338.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
339.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
340.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
341.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
342.	Sản xuất nhạc cụ	3220
343.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
344.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
345.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
346.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
347.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
348.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
349.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
350.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
351.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
352.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
353.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
354.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
355.	Xây dựng nhà để ở	4101
356.	Xây dựng nhà không để ở	4102
357.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
358.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
359.	Xây dựng công trình điện	4221
360.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
361.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
362.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
363.	Xây dựng công trình thủy	4291
364.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
365.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
366.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
367.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4311
368.	Chuẩn bị mặt bằng (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4312
369.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
370.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741

371.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
372.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
373.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
374.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
375.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
376.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
377.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
378.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
379.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
380.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
381.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
382.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim phí)	4773

6. Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐẶNG CẨM TÚ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/08/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022198000002

Ngày cấp: 07/01/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố số 1, Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố số 1, Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội